

Bản án số: 06/2021/LĐST  
Ngày 08 - 12 - 2021  
V/v tranh chấp về tiền lương của  
ngày nghỉ hằng năm.

**NHÂN DANH  
NƯỚC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM**

**TÒA ÁN NHÂN DÂN QUẬN 11, THÀNH PHỐ HỒ CHÍ MINH**

**- Thành phần Hội đồng xét xử sơ thẩm gồm có:**

*Thẩm phán - Chủ tọa phiên tòa:* Ông Trần Cơ Dũng

*Các Hội thẩm nhân dân:*

1. Bà Quách Thị Bích Ngà
2. Ông Trần Nghiệp Hồng

**- Thư ký phiên tòa:** Bà Vương Thanh Ngọc - Thư ký Tòa án nhân dân Quận 11, Thành phố Hồ Chí Minh

**- Đại diện Viện kiểm sát nhân dân Quận 11 tham gia phiên tòa:** Bà Trương Võ Thùy Dung - Kiểm sát viên.

Trong ngày 08 tháng 12 năm 2021, tại trụ sở Tòa án nhân dân Quận 11 (số 172 Ông Ích Khiêm, Phường 5, Quận 11, Thành phố Hồ Chí Minh) xét xử sơ thẩm công khai vụ án thụ lý số: 05/2020/TLST-LĐ ngày 31 tháng 12 năm 2020 về "Tranh chấp tiền nghỉ phép năm" theo Quyết định đưa vụ án ra xét xử số: 47/2021/QĐXXST-LĐ ngày 24 tháng 5 năm 2021; Quyết định hoãn phiên tòa số 52/2021/QĐST-LĐ ngày 23 tháng 6 năm 2021; Thông báo dời thời gian mở lại phiên tòa số 63/2021/TB-TA ngày 21 tháng 7 năm 2021 và Thông báo thời gian mở lại phiên tòa số 84/2021/TB-TA ngày 11 tháng 11 năm 2021, giữa các đương sự:

1. *Nguyên đơn:* Bà L T T Th, sinh năm 1965; địa chỉ: xxx đường Minh Phụng, Phường x, Quận x, Thành phố Hồ Chí Minh; có mặt.

2. *Bị đơn:* Công ty Cổ phần Xuất nhập khẩu NB; địa chỉ: x Huỳnh Tấn Phát, phường xx, Quận x, Thành phố Hồ Chí Minh;

Người đại diện theo ủy quyền của bị đơn: Ông N Q T, sinh năm 1993; địa chỉ: x Huỳnh Tấn Phát, phường xx, Quận x, Thành phố Hồ Chí Minh (theo Giấy ủy quyền ngày 15/01/2021); có mặt.

**NỘI DUNG VỤ ÁN:**

\* Trong đơn khởi kiện , bản tự khai , biên bản hòa giải và tại phiên tòa , nguyên đơn là bà L T T Th trình bày:

Nguyên từ tháng 11/1989 đến tháng 8/2020 bà Th là nhân viên công tác liên tục tại Bộ phận Hành Chính – Nhân Sự của Công ty Xuất nhập khẩu N B (sau này là Công ty Cổ phần Xuất nhập khẩu NB) với Hợp đồng lao động không xác định thời hạn.

Từ ngày 01/8/2020, bà Th được cho nghỉ hưu theo Quyết định số 14/QĐ-HC-NS/2020 ngày 16/7/2020.

Trong thời gian làm việc từ tháng 01/2018 đến ngày 31/07/2020, bà Th làm việc tại Công ty nhưng chưa nghỉ phép năm theo tiêu chuẩn của 3 năm 2018, 2019 và 2020. Bà Th đã có làm đơn đề nghị nghỉ gộp phép cho 3 năm 2018, 2019 và 2020 và được Công ty đồng ý. Đơn đề nghị nghỉ gộp phép của bà Th đã được Phó Tổng giám đốc là ông H Đ H phê duyệt ngày 31/12/2019.

Vào ngày 10/8/2020, sau khi nghỉ hưu, bà Th đã được Công ty giải quyết các quyền lợi. Tuy nhiên, bà Th nhận thấy phía Công ty còn thiếu sót, chưa thanh toán đầy đủ quyền lợi cho bà theo quy định của pháp luật lao động và thỏa ước lao động tập thể của Công ty. Cụ thể là Công ty chưa thanh toán đủ tiền nghỉ phép năm cho bà. Do đó, bà Th đã làm đơn gửi đến ông H Đ H là Phó Tổng Giám đốc phụ trách Hành Chính Nhân Sự của Công ty. Trong đơn, bà Th có đề nghị phía Công ty thanh toán bổ sung khoản tiền “phép năm” mà phía Công ty chưa chi trả cho bà khi chấm dứt làm việc ở Công ty.

Đến ngày 31/10/2020, bà Th được Công ty NB trả lời không chấp nhận đơn đề nghị. Sau đó, bà Th có khiếu nại sự việc đến Hội đồng Hòa giải lao động – Phòng Lao động, Thương binh và Xã hội Quận x nhưng việc hòa giải không thành.

Nay bà Th yêu cầu Tòa án giải quyết buộc Công ty chi trả cho những ngày phép năm trong tiêu chuẩn mà bà chưa nghỉ, bao gồm:

- Số ngày nghỉ phép năm 2018 chưa nghỉ là 18 ngày.
- Số ngày nghỉ phép năm 2019 chưa nghỉ là 18 ngày.
- Số ngày nghỉ phép năm 2020 chưa nghỉ là 10,5 ngày.

Tổng số ngày chưa nghỉ là 46,5 ngày.

Căn cứ trên số tiền lương mỗi ngày của bà Th là 18.150.071 đồng/ 26 ngày = 698.079 đồng.

Vậy, tổng số tiền bà Th yêu cầu Công ty NB thanh toán là 46,5 ngày x 698.079 đồng = 32.460.673 đồng; yêu cầu trả ngay khi bản án có hiệu lực pháp luật.

\* Trong các bản tự khai , biên bản hòa giải và tại phiên tòa , người đại diện theo ủy quyền của bị đơn là ông N Q T trình bày:

Công ty thừa nhận bà L T T Th có làm việc tại Công ty từ tháng 11/1989 đến tháng 8/2020 với vị trí công tác là nhân viên tại Bộ phận Hành Chính – Nhân Sự của Công ty Xuất nhập khẩu N B (sau này là Công ty Cổ phần Xuất nhập khẩu NB); hợp đồng lao động không xác định thời hạn. Bà Th đã nghỉ hưu từ ngày 01/8/2020 theo Quyết định số 14/QĐ-HC-NS/2020 ngày 16/07/2020.

Công ty xác nhận mức lương trước khi nghỉ việc của bà Th là 18.150.071

đồng/ tháng, tương đương là 698.079 đồng/ ngày.

Công ty thừa nhận số ngày nghỉ phép năm của bà Th theo quy định là 18 ngày mỗi năm.

Về nội dung khởi kiện của bà Th, Công ty có ý kiến như sau:

Trước khi nghỉ hưu, bà Th đã được Ban lãnh đạo trao quyết định và giải quyết hết chế độ chính sách tại Công ty. Bà Th không có ý kiến thắc mắc khiếu nại về chế độ chính sách trong thời gian làm việc tại Công ty.

Đến ngày 10/8/2020 bà Th làm đơn xin giải quyết thanh toán bổ sung số tiền phép năm. Công ty có gặp mặt và có trao đổi qua điện thoại và đã giải thích rõ là theo nội qui và thỏa ước lao động tập thể hàng năm (đã gửi đến Phòng Lao động, Thương binh và Xã hội Quận x lưu năm 2017), tại Điều 6.6 thỏa ước Lao động tập thể và khoản 3.6 Điều 9 Nội qui lao động đã ghi rõ là “Công ty khuyến khích người lao động nghỉ hết chế độ ngày nghỉ của người lao động trong năm. Nếu người lao động không sử dụng hết ngày nghỉ phép trong năm mà không phải do yêu cầu công việc của Công ty thì những ngày phép còn lại sẽ không được thanh toán bằng tiền”. Ngoài ra, căn cứ theo Điều 4 và Điều 17 của Thỏa ước lao động tập thể thì người sử dụng lao động và người lao động phải tuân thủ thực hiện đúng theo thỏa ước lao động và nội qui của đơn vị. Do đó, số ngày nghỉ phép trong năm của người lao động hết năm không nghỉ thì không áp dụng thanh toán bằng tiền cho bất kỳ người lao động nào.

Đơn xin gộp phép năm của bà Th thể hiện rõ là bà Th xin nghỉ gộp để giải quyết việc riêng của gia đình(cụ thể sửa chữa nhà). Công ty đã quan tâm và tạo điều kiện cho bà Th nghỉ để thực hiện việc riêng từ ngày làm đơn là 31/12/2019. Đến ngày 10/01/2020, bà Th chỉ nghỉ 01 ngày rồi tự ý tiếp tục vào làm và báo không nghỉ nữa. Công ty không thừa nhận giá trị pháp lý của đơn xin nghỉ gộp phép năm do bà Th xuất trình.

Công ty nhận thấy việc làm đơn xin gộp phép nghỉ để sửa chữa nhà, nhưng không nghỉ mà vẫn đi làm việc hưởng lương bình thường, thì người làm đơn không thiệt hại về kinh tế do đơn này gây ra. Mặt khác, Công ty cho gộp phép năm để bà Th nghỉ để có thời gian sửa chữa nhà, không phải cho gộp phép năm để được thanh toán tiền. Đồng thời, bà Th là một người lao động đảm nhiệm công việc nhân sự tư vấn, trợ lý cho lãnh đạo để thực hiện đúng quy định của pháp luật lao động, đúng thỏa ước lao động tập thể và nội quy của đơn vị, bà Th chưa từng giải quyết tiền phép cho bất kỳ người lao động nào trong Công ty nhưng bản thân bà Th lại không chấp hành đúng quy định, yêu cầu thanh toán tiền nghỉ gộp phép năm không đúng quy định.

Đối với tính pháp lý của đơn xin gộp phép năm, Công ty nhận thấy:

- Người ký đơn không được ủy quyền của người đại diện pháp luật của Công ty. Cụ thể là ông H Đ H không được Tổng Giám đốc ủy quyền quản lý liên quan đến hợp đồng lao động nên không có thẩm quyền ký duyệt cho nghỉ phép hay nghỉ gộp phép năm. Do đó, việc ông H Đ H duyệt đơn xin gộp nghỉ phép năm cho bà Th là vô hiệu, không có giá trị pháp lý.

- Đơn xin gộp phép 3 năm 2018, 2019, 2020 ký ngày 31/12/2019. Tuy nhiên, phép năm 2018 theo nội qui và thỏa ước lao động tập thể thì không còn thời hiệu được giải quyết nghỉ phép. Vì theo thỏa ước lao động thì phép năm 2018 người lao động được nghỉ đến 31/3/2019. Do đó, việc có cá nhân nào sau ngày 31/3/2019 mà lại giải quyết cho nghỉ phép năm 2018 là không đúng.

Đối với bà Th là người xin nghỉ gộp phép thì sau khi đưa đơn xin nghỉ gộp phép năm cho ông H Đ H ký duyệt thì bà Th không nộp lưu tại bộ phận tổ chức hành chánh mà tự mang đơn về nhà. Đến sau khi được nghỉ hưu thì bà Th mới xuất trình văn bản này để yêu cầu thanh toán tiền nên Công ty không thể biết để giải quyết trước khi bà Th nghỉ hưu. Ngoài ra, bà Th xin gộp phép để xin sửa chữa nhà nhưng thực tế không có sửa chữa nhà theo nội dung đơn xin; trong khi đó, theo nội quy và theo thỏa ước lao động tập thể thì người làm đơn gộp phép phải có kế hoạch, nội dung rõ ràng và có lộ trình nghỉ để người sử dụng lao động sắp xếp cho nghỉ.

Từ vấn đề trên, Công ty NB nhận thấy không có cơ sở để thanh toán số tiền nghỉ gộp phép năm theo yêu cầu của bà Th; Công ty NB không chấp nhận toàn bộ yêu cầu khởi kiện của bà Th.

Đối với việc Viện kiểm sát nhân dân Quận 11 có văn bản đề nghị phía bị đơn cung cấp tài liệu, chứng cứ về quá trình từ chối thoai nơi làm việc và thương lượng tập thể khi tiến hành ký kết Thỏa ước lao động tập thể vào ngày 27/4/2017 thì Công ty NB xác định là không thể cung cấp được vì Công ty không lập các văn bản đó nên không có bản lưu.

\* Ý kiến quan điểm của Đại diện Viện kiểm sát nhân dân Quận 11 về việc giải quyết vụ án như sau:

- Về thủ tục tố tụng: Trong quá trình giải quyết vụ án, Thẩm phán được phân công giải quyết vụ án đã thực hiện đúng quy định của Bộ luật tố tụng dân sự trong việc xác định nội dung tranh chấp, thẩm quyền giải quyết tranh chấp, tư cách người tham gia tố tụng, tiến hành thu thập chứng cứ đầy đủ, tiến hành mở phiên họp kiểm tra việc giao nộp, tiếp cận, công khai chứng cứ và hòa giải; Tòa án chậm tổng đạt thông báo thụ lý và chậm đưa vụ án ra xét xử. Tại phiên tòa, Hội đồng xét xử và Thư ký phiên tòa đã tuân theo đúng các quy định của Bộ luật tố tụng dân sự về việc xét xử sơ thẩm vụ án dân sự, thủ tục tố tụng tại phiên tòa đúng trình tự luật định. Nguyên đơn và bị đơn thực hiện đầy đủ quyền và nghĩa vụ tố tụng.

- Về nội dung yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn: Đề nghị Hội đồng xét xử chấp nhận yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn.

### **NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:**

*[1] Về quan hệ tranh chấp và thẩm quyền giải quyết:*

Bà L T T Th khởi kiện Công ty Cổ phần Xuất nhập khẩu NB về tranh chấp đòi tiền nghỉ phép năm; nguyên đơn cư trú tại Quận 11, Thành phố Hồ Chí Minh. Căn cứ theo khoản 5 Điều 32; điểm c khoản 1 Điều 35; điểm đ khoản 1 Điều 40 Bộ luật Tố tụng dân sự năm 2015; Điều 111 Bộ luật Lao động năm 2012, Hội đồng xét

xử xác định quan hệ tranh chấp của vụ án là “Tranh chấp về tiền lương của ngày nghỉ hằng năm” và thuộc thẩm quyền giải quyết của Tòa án nhân dân Quận 11.

*[2] Về pháp luật nội dung được áp dụng:*

Quan hệ hợp đồng lao động giữa bà L T T Th và Công ty Cổ phần Xuất nhập khẩu NB được xác lập từ tháng 11/1989 và chấm dứt từ ngày 01/8/2020, tại thời điểm Bộ luật Lao động năm 2012 và Bộ luật Dân sự năm 2015 có hiệu lực; do đó, Hội đồng xét xử áp dụng các quy định của Bộ luật Dân sự năm 2015 và Bộ luật Lao động năm 2012 để giải quyết tranh chấp giữa các bên.

*[3] Về thủ tục tố tụng:*

Tại phiên tòa, các bên đương sự đều có mặt; vì vậy, Hội đồng xét xử căn cứ căn cứ Điều 227 Bộ luật Tố tụng dân sự, tiến hành xét xử.

*[4] Về việc xem xét các chứng cứ:*

*4.1. Về kiểm tra việc giao nộp, tiếp cận, công khai chứng cứ do nguyên đơn cung cấp:*

Tại thời điểm nộp đơn khởi kiện, quá trình Tòa án chuẩn bị xét xử, phía nguyên đơn cung cấp các chứng cứ và Tòa án đã tiến hành phiên họp để kiểm tra việc giao nộp, tiếp cận, công khai chứng cứ bao gồm:

- Bản sao CMND và hộ khẩu của nguyên đơn
- Đơn đề nghị chi trả tiền phép năm (lần 1) ngày 10 tháng 08 năm 2020 (bản photo)
- Đơn đề nghị chi trả tiền phép năm (lần 2) ngày 22 tháng 10 năm 2020 (bản photo)
- Đơn đề nghị nghỉ gộp phép năm ngày 31 tháng 12 năm 2019 (bản photo)
- Đơn trả lời của Công ty Nhabexims đề ngày 28 tháng 10 năm 2020 (bản photo)
- Biên bản Hòa Giải về Tranh chấp Lao động (lần 1) số 28/BBHG của Phòng Lao động TB VÀ XH Quận x ngày 20 tháng 11 năm 2020 (bản photo)
- Biên bản Hòa Giải về Tranh chấp Lao động (lần 2) số 29/BBHG của Phòng Lao động TB VÀ XH Quận x ngày 23 tháng 11 năm 2020 (bản photo)
- Quyết định về việc nghỉ việc hưởng chế độ hưu trí số 14/QĐ-HC-NS/2020 ngày 16 tháng 07 năm 2020 của Công ty cổ phần XNK Nhà Bè (bản photo)
- Bản đề nghị chi trả trợ cấp (CB.CNV) nghỉ hưu ngày 01 tháng 08 năm 2020 của Công ty cổ phần XNK Nhà Bè (bản photo)

*4.2. Về kiểm tra việc giao nộp, tiếp cận, công khai chứng cứ do bị đơn cung cấp:*

Quá trình Tòa án chuẩn bị xét xử, phía bị đơn cung cấp các chứng cứ và Tòa án đã tiến hành phiên họp để kiểm tra việc giao nộp, tiếp cận, công khai chứng cứ bao gồm:

- Trả lời đơn đề nghị chi trả tiền phép năm của bà Th (bản photo)

- Hợp đồng lao động (bản photo)
- Quyết định nâng lương (bản photo)
- Quyết định hưởng chế độ hưu (bản photo)
- Tờ trình điều chỉnh tiền lương (bản photo)
- Bảng thanh toán tiền lương (bản photo)
- Biên bản hoà giải phòng LĐTBXH Quận x (bản photo)
- Thỏa ước lao động tập thể (bản photo)
- Giấy uỷ quyền của Ông H Đ H (bản photo)
- Giấy uỷ quyền Ông N Q T (bản photo)
- Đơn đề nghị chi trả tiền phép năm 10/8/2020) (bản photo)
- Đơn đề nghị chi trả tiền phép năm 22/10/2020) (bản photo)
- Ý kiến về văn bản của của bà Th (bản photo)
- Đơn xin nghỉ gộp phép năm của bà Th (Bản sao)

*4.3. Về kiểm tra việc giao nộp, tiếp cận, công khai chứng cứ do Tòa án thu thập:*

Không có.

*4.4. Về việc đánh giá chứng cứ do các bên đương sự cung cấp:*

Quá trình Tòa án chuẩn bị xét xử, tại các phiên họp kiểm tra việc giao nộp, tiếp cận, công khai chứng cứ và tại phiên tòa, các bên đương sự không cung cấp đầy đủ tài liệu, chứng cứ là bản chính hoặc bản sao y nhưng các bên đều thừa nhận các tài liệu, chứng cứ do các bên cung cấp là đúng, không tranh chấp về tính pháp lý của các tài liệu, chứng cứ. Căn cứ khoản 2 Điều 92 Bộ luật Tố tụng dân sự, Hội đồng xét xử không yêu cầu các bên đương sự phải chứng minh các tình tiết, sự kiện, tài liệu, văn bản mà các bên đã thừa nhận. Đối với các tài liệu, chứng cứ là bản photo (bản chụp) tuy không phải là bản chính hoặc bản sao y nhưng đã được các bên thừa nhận thì Hội đồng xét xử sử dụng làm tài liệu tham khảo, đối chiếu với các tài liệu, chứng cứ khác có giá trị pháp lý để làm căn cứ giải quyết vụ án.

*[5] Xét yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn – bà L T T Th:*

*5.1. Xét thời gian làm việc và thời gian làm căn cứ tính ngày nghỉ hằng năm:*

Bà L T T Th đã làm việc với vị trí là nhân viên bộ phận hành chính – nhân sự tại Công ty Cổ phần Xuất nhập khẩu NB từ tháng 11/1989 đến hết tháng 7/2020 là 30 năm 08 tháng. Căn cứ điểm a khoản 1 Điều 111 và Điều 112 Bộ luật Lao động năm 2012, bà Th có số ngày nghỉ phép năm là 18 ngày mỗi năm.

Phía bị đơn thừa nhận lời khai của nguyên đơn về số ngày nghỉ phép năm là 18 ngày mỗi năm là phù hợp với quy định của pháp luật nên được sử dụng làm căn cứ để giải quyết vụ án.

Tại Điều 7 Nghị định số 45/2013/NĐ-CP ngày 10/5/2013 của Chính phủ quy định: "*Số ngày nghỉ hằng năm theo khoản 2 Điều 114 của Bộ luật lao động được*

*tính như sau: lấy số ngày nghỉ hằng năm cộng với số ngày được nghỉ tăng thêm theo thâm niên (nếu có), chia cho 12 tháng, nhân với số tháng làm việc thực tế trong năm để tính thành số ngày được nghỉ hằng năm; kết quả phép tính lấy tròn số hàng đơn vị, nếu phần thập phân lớn hơn hoặc bằng 0,5 thì làm tròn lên 01 đơn vị".*

Tại đơn khởi kiện, quá trình chuẩn bị xét xử và tại phiên tòa, phía nguyên đơn yêu cầu thanh toán số tiền nghỉ hằng năm của năm 2020 là 10,5 ngày là chưa làm tròn, chưa đúng theo quy định tại Điều 7 của Nghị định số 45/2013/NĐ-CP; tuy nhiên, do nguyên đơn không có yêu cầu làm tròn, không nêu ý kiến và nêu số ngày nghỉ phép đã nghỉ trong năm 2020 trước khi nghỉ hưu; phía bị đơn cũng không có ý kiến khác, thống nhất với số ngày nghỉ phép chưa nghỉ của nguyên đơn nên Hội đồng xét xử không xem xét lại.

### *5.2. Xét tiền lương làm căn cứ tính tiền nghỉ phép năm:*

Nguyên đơn nêu số tiền lương mỗi ngày là 18.150.071 đồng/ 26 ngày = 698.079 đồng, được bị đơn thừa nhận. Căn cứ khoản 2 Điều 92 Bộ luật Tố tụng dân sự, Hội đồng xét xử xác định mức tiền lương của bà L T T Th làm căn cứ giải quyết vụ án là 698.079 đồng/ ngày.

### *5.3. Xét số ngày nghỉ hằng năm chưa nghỉ của nguyên đơn:*

Nguyên đơn căn cứ theo Đơn đề nghị nghỉ gộp phép đã được Phó Tổng giám đốc là ông H Đ H phê duyệt ngày 31/12/2019 để xác định phía bị đơn chưa thanh toán tiền nghỉ phép hằng năm mà nguyên đơn chưa nghỉ bao gồm:

- Số ngày nghỉ phép năm 2018 chưa nghỉ là 18 ngày.
- Số ngày nghỉ phép năm 2019 chưa nghỉ là 18 ngày.
- Số ngày nghỉ phép năm 2020 chưa nghỉ là 10,5 ngày.

Tổng số ngày chưa nghỉ là 46,5 ngày; từ đó, nguyên đơn yêu cầu bị đơn thanh toán bằng tiền là 46,5 ngày x 698.079 đồng = 32.460.673 đồng.

P phía bị đơn thừa nhận bà Th chưa nghỉ phép năm với số ngày là 46,5 ngày; tuy nhiên, bị đơn không chấp nhận yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn với lý do người ký phê duyệt cho bị đơn nghỉ gộp phép không có thẩm quyền ký phê duyệt và phê duyệt trái với nội quy và Thỏa ước lao động tập thể của Công ty Cổ phần Xuất nhập khẩu NB.

Tại khoản 5 Điều 6 Thỏa ước lao động tập thể của Công ty Cổ phần Xuất nhập khẩu NB (đã được đăng ký tại Phòng Lao động, Thương binh và Xã hội Quận x) quy định: "*Người lao động có thể thỏa thuận với người sử dụng lao động để nghỉ hằng năm thành nhiều lần hoặc nghỉ gộp tối đa 03 năm 01 lần (người lao động nếu có lý do chính đáng, có kế hoạch cụ thể thì đăng ký với người sử dụng lao động)*".

Tại khoản 6 Điều 6 Thỏa ước lao động tập thể quy định: "*Công ty khuyến khích người lao động nghỉ hết chế độ ngày nghỉ của người lao động trong năm. Nếu người lao động không sử dụng hết ngày phép trong 01 năm mà không phải do yêu cầu của công việc thì những ngày phép còn lại sẽ không được thanh toán bằng*

*tiền (trừ trường hợp người lao động do thôi việc hoặc do đơn vị, bộ phận không sắp xếp cho người lao động được nghỉ hết ngày nghỉ theo chế độ nghỉ hằng năm, thì được trả lương những ngày chưa nghỉ)".*

Tại khoản 3 Điều 111 Bộ luật Lao động năm 2012 quy định: "*Người lao động có thể thoả thuận với người sử dụng lao động để nghỉ hằng năm thành nhiều lần hoặc nghỉ gộp tối đa 03 năm một lần*".

Tại Điều 114 Bộ luật Lao động năm 2012 quy định: "*1. Người lao động do thôi việc, bị mất việc làm hoặc vì các lý do khác mà chưa nghỉ hằng năm hoặc chưa nghỉ hết số ngày nghỉ hằng năm thì được thanh toán bằng tiền những ngày chưa nghỉ.*

*2. Người lao động có dưới 12 tháng làm việc thì thời gian nghỉ hằng năm được tính theo tỷ lệ tương ứng với số thời gian làm việc. Trường hợp không nghỉ thì được thanh toán bằng tiền."*

Tại khoản 4 Điều 26 của Nghị định số 05/2015/NĐ-CP ngày 12/01/2015 của Chính phủ quy định: "*Tiền lương tính trả cho người lao động trong những ngày chưa nghỉ hằng năm hoặc chưa nghỉ hết số ngày nghỉ hằng năm là tiền lương quy định tại Khoản 3 Điều này chia cho số ngày làm việc bình thường theo quy định của người sử dụng lao động của tháng trước liền kề trước thời điểm người sử dụng lao động tính trả, nhân với số ngày chưa nghỉ hoặc chưa nghỉ hết số ngày nghỉ hằng năm*".

Từ những quy định trên cho thấy: Khoản 5 Điều 6 Thỏa ước lao động tập thể phù hợp với quy định tại khoản 3 Điều 111 Bộ luật Lao động năm 2012 nên có hiệu lực pháp luật. Bà Th được giải quyết cho nghỉ hưu theo chế độ từ ngày 01/8/2020 và chưa nghỉ phép năm đối với các năm đã được giải quyết cho nghỉ gộp (năm 2018, năm 2019 và năm 2020) nên thuộc trường hợp do thôi việc mà chưa nghỉ hằng năm theo quy định tại khoản 6 Điều 6 Thỏa ước lao động tập thể và khoản 1 Điều 114 Bộ luật Lao động năm 2012.

Bà L T T Th chưa được thanh toán tiền tương đương với tổng số ngày chưa nghỉ là 46,5 ngày; vì vậy, có cơ sở để chấp nhận yêu cầu của nguyên đơn về việc yêu cầu bị đơn thanh toán bằng tiền đối với số ngày nghỉ phép năm chưa nghỉ là 46,5 ngày x 698.079 đồng = 32.460.673 đồng.

*[6] Xét ý kiến của bị đơn – Công ty Cổ phần Xuất nhập khẩu NB:*

Phía bị đơn thừa nhận bà Th chưa nghỉ phép năm với số ngày chưa nghỉ là 46,5 ngày; tuy nhiên, bị đơn không chấp nhận yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn với lý do người ký phê duyệt cho bị đơn nghỉ gộp phép không có thẩm quyền ký phê duyệt và phê duyệt trái với nội quy và Thỏa ước lao động tập thể của Công ty Cổ phần Xuất nhập khẩu NB. Cụ thể là Đơn xin gộp phép 3 năm 2018, 2019, 2020 của bà Th được Phó Tổng giám đốc là ông H Đ H ký duyệt ngày 31/12/2019; tuy nhiên, phép năm 2018 theo nội quy và thỏa ước lao động tập thể thì không còn thời hiệu được giải quyết nghỉ phép. Vì theo thỏa ước lao động tập thể thì phép năm 2018 người lao động được nghỉ đến 31/3/2019. Do đó, việc có cá nhân nào sau ngày 31/3/2019 mà lại giải quyết cho nghỉ phép năm 2018 là không đúng.



Xét Giấy uỷ quyền số 04/UQ-TGD/18 ngày 06/9/2018 của Tổng giám đốc Công ty Cổ phần Xuất nhập khẩu NB đối với ông H Đ H thể hiện ông H không được uỷ quyền quản lý công tác nhân sự - tiền lương, không có thẩm quyền phê duyệt cho người lao động nghỉ gộp phép năm; tuy nhiên, ông H Đ H là thành viên Ban lãnh đạo của công ty, là đại diện của người sử dụng lao động đã giải quyết duyệt đồng ý cho bà Th nghỉ gộp phép năm; đồng thời, bị đơn thừa nhận thực tế bà Th vẫn chưa nghỉ phép năm nên Hội đồng xét xử xác định phía bị đơn phải có nghĩa vụ thanh toán tiền nghỉ phép năm chưa nghỉ theo quy định của pháp luật như đã phân tích ở trên.

Bị đơn cho rằng ông H Đ H phê duyệt Đơn xin gộp phép 3 năm 2018, 2019, 2020 của bà Th sau ngày 31/3/2019 là trái với nội quy và Thỏa ước lao động tập thể nhưng không nêu rõ là trái với điều nào của Thỏa ước lao động tập thể.

Tại khoản 2 Điều 73 Bộ luật Lao động năm 2012 quy định: "*Nội dung thỏa ước lao động tập thể không được trái với quy định của pháp luật và phải có lợi hơn cho người lao động so với quy định của pháp luật*".

Xét Thỏa ước lao động tập thể không có điều khoản quy định người lao động phải có đơn xin nghỉ gộp phép trước ngày 31/3 của năm sau đối với phép của năm trước đó; căn cứ khoản 2 Điều 73, khoản 3 Điều 111 Bộ luật Lao động năm 2012, Hội đồng xét xử xác định Đơn xin nghỉ gộp phép của bà Th được Phó Tổng giám đốc là ông H Đ H ký duyệt ngày 31/12/2019 là phù hợp với quy định của pháp luật.

Đối với ý kiến của bị đơn về việc bà Th không nộp lưu đơn xin nghỉ gộp phép tại bộ phận tổ chức hành chánh mà tự mang đơn về nhà. Đến sau khi được nghỉ hưu thì bà Th mới xuất trình văn bản này để yêu cầu thanh toán tiền nên Công ty không thể biết để giải quyết trước khi bà Th nghỉ hưu. Ngoài ra, bà Th xin gộp phép để xin sửa chữa nhà nhưng thực tế không có sửa chữa nhà theo nội dung đơn xin; trong khi đó, theo nội quy và theo thỏa ước lao động tập thể thì người làm đơn gộp phép phải có kế hoạch, nội dung rõ ràng và có lộ trình nghỉ để người sử dụng lao động sắp xếp cho nghỉ. Hội đồng xét xử xét thấy tuy bà Th không nộp lưu đơn xin nghỉ gộp phép nhưng việc xin nghỉ gộp phép của bà Th đã được Phó Tổng giám đốc duyệt, công ty đã biết rõ việc bà Th xin nghỉ gộp phép và biết được bà Th thực tế chưa nghỉ mà vẫn đi làm; công ty vẫn không có ý kiến gì, chưa sắp xếp giải quyết cho bà Th nghỉ bù và chưa thanh toán tiền nghỉ phép năm nên công ty phải có trách nhiệm thanh toán tiền nghỉ phép hằng năm chưa nghỉ cho bà Th khi bà Th nghỉ hưu.

*[7] Xét ý kiến của Kiểm sát viên Viện kiểm sát nhân dân Quận 11:*

Viện kiểm sát nhân dân Quận 11 có ý kiến việc Tòa án nhân dân Quận 11 chậm tổng đạt thông báo thụ lý vụ án và chậm đưa vụ án ra xét xử là đúng.

Viện kiểm sát kiến nghị Hội đồng xét xử chấp nhận yêu cầu của nguyên đơn là có cơ sở nên được Hội đồng xét xử chấp nhận.

Tại Công văn số 11/YC-VKS-KDTM ngày 15/6/2021, Viện kiểm sát nhân dân Quận 11 yêu cầu Công ty Cổ phần Xuất nhập khẩu NB cung cấp tài liệu, chứng cứ về quá trình đối thoại nơi làm việc và thương lượng tập thể khi tiến hành ký kết Thỏa ước lao động tập thể vào ngày 27/4/2017. Hội đồng xét xử xét thấy bản Thỏa

ước lao động tập thể của công ty không có điều khoản trái với quy định của pháp luật; trong trường hợp bản Thỏa ước lao động tập thể vi phạm về hình thức, quy trình xác lập hay có điều khoản trái với quy định của Bộ luật Lao động thì nội dung trái pháp luật sẽ không có hiệu lực pháp lý, Hội đồng xét xử căn cứ vào các quy định của pháp luật lao động để giải quyết vụ án. Việc bị đơn không thanh toán cho nguyên đơn số tiền nghỉ phép năm chưa nghỉ được Hội đồng xét xử xác định là trái với quy định của Bộ luật Lao động như đã phân tích nêu trên nên giải quyết chấp nhận yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn. Ngoài ra, tại phiên tòa, phía bị đơn xác nhận không thể cung cấp được các tài liệu chứng cứ mà Viện kiểm sát nhân dân Quận 11 yêu cầu; các bên đương sự cũng không có yêu cầu xem xét tính hợp pháp của Thỏa ước lao động tập thể ngày 27/4/2017 nên Hội đồng xét xử không xem xét.

*[8] Về án phí:*

Nguyên đơn được Tòa án chấp nhận toàn bộ yêu cầu khởi kiện, buộc bị đơn chi trả số tiền 32.460.673 đồng. Căn cứ khoản 1 Điều 147 Bộ luật Tố tụng dân sự; khoản 2 Điều 26 Nghị Quyết số 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban Thường vụ Quốc hội quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Tòa án, bị đơn phải chịu số tiền án phí lao động sơ thẩm là 973.820 đồng (chín trăm bảy mươi ba nghìn tám trăm hai mươi đồng).

*Vì các lẽ trên,*

### **QUYẾT ĐỊNH:**

Căn cứ khoản 5 Điều 32, điểm c khoản 1 Điều 35, điểm đ khoản 1 Điều 40, khoản 2 Điều 92, Điều 147, Điều 227, Điều 271, Điều 273, Điều 278, Điều 280 Bộ luật Tố tụng dân sự năm 2015;

Căn cứ khoản 2 Điều 73, Điều 111, Điều 114 Bộ luật Lao động năm 2012;

Căn cứ Điều 357, Điều 468 Bộ luật Dân sự năm 2015;

Căn cứ Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 ngày 30 tháng 12 năm 2016 của Ủy ban thường vụ quốc hội quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Tòa án;

Tuyên xử:

1. Chấp nhận yêu cầu khởi kiện của bà L T T Th về việc buộc Công ty Cổ phần Xuất nhập khẩu NB trả tiền lương của ngày nghỉ hằng năm.

Buộc Công ty Cổ phần Xuất nhập khẩu NB có trách nhiệm trả cho bà L T T Th số tiền là 32.460.673 đồng (ba mươi hai triệu bốn trăm sáu mươi nghìn sáu trăm bảy mươi ba đồng), trả một lần ngay khi bản án có hiệu lực pháp luật.

2. Về án phí lao động sơ thẩm:

Công ty Cổ phần Xuất nhập khẩu NB phải chịu án phí lao động sơ thẩm là 973.820 đồng (chín trăm bảy mươi ba nghìn tám trăm hai mươi đồng).

Hoàn lại cho bà L T T Th số tiền tạm ứng án phí đã nộp là 486.912 đồng (bốn trăm tám mươi sáu nghìn chín trăm mười hai đồng) theo Biên lai thu tiền tạm ứng án phí số AA/2019/0052633 ngày 28/12/2020 của Chi cục Thi hành án dân sự Quận 11.

3. Các quyền và nghĩa vụ của các đương sự được thực hiện tại cơ quan thi hành án dân sự có thẩm quyền.

Kể từ ngày bản án, quyết định có hiệu lực pháp luật (đối với các trường hợp cơ quan thi hành án có quyền chủ động ra quyết định thi hành án) hoặc kể từ ngày có đơn yêu cầu thi hành án của người được thi hành án (đối với các khoản tiền phải trả cho người được thi hành án) cho đến khi thi hành án xong tất cả các khoản tiền, hàng tháng bên phải thi hành án còn phải chịu khoản tiền lãi của số tiền còn phải thi hành án theo mức lãi suất quy định tại khoản 2 Điều 468 Bộ luật Dân sự năm 2015.

Trong trường hợp bản án được thi hành theo Điều 2 Luật Thi hành án dân sự thì người được thi hành án dân sự, người phải thi hành án dân sự có quyền thỏa thuận thi hành án, tự nguyện thi hành án hoặc bị cưỡng chế thi hành án theo quy định tại các Điều 6, 7 và 9 Luật Thi hành án dân sự; thời hiệu yêu cầu thi hành án được thực hiện theo quy định tại Điều 30 Luật Thi hành án dân sự.

#### 4. Về quyền kháng cáo:

Các đương sự có mặt tại phiên tòa có quyền làm đơn kháng cáo trong thời hạn 15 ngày kể từ ngày tuyên án./.

#### **Nơi nhận:**

- TAND TPHCM;
- VKSND Quận 11;
- Chi cục THADS Quận 11;
- Các đương sự;
- Lưu hồ sơ vụ án.

**TM. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ SƠ THẨM  
THẨM PHÁN - CHỦ TỌA PHIÊN TÒA**

**Trần Cơ Dũng**